

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3454 /SYT-VP
V/v triển khai Quyết định số
338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Đồng Nai, ngày 16 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

- Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở;
- Văn phòng Sở Y tế.

Căn cứ Công văn số 1607/SNV-VP ngày 06/5/2022 của Sở Nội vụ về việc triển khai Quyết định số 338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Sở Y tế triển khai các đơn vị trực thuộc Sở và Văn phòng Sở Y tế nghiên cứu nội dung Quyết định số 338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ chủ động thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.

(Đính kèm Công văn, Quyết định)

Sở Y tế đề nghị các đơn vị trực thuộc Sở và Văn phòng Sở Y tế nghiên cứu các nội dung theo Quyết định số 338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022 đúng thời gian quy định về Sở Y tế trước 05 ngày theo quy định, để Sở Y tế tổng hợp báo cáo Sở Nội vụ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở Y tế;
- Các phòng CM SYT;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Trung

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1607 /SNV-VP
V/v triển khai Quyết định số
338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Đồng Nai, ngày 06 tháng 05 năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 4256/UBND-KGVX ngày 29/4/2022 về việc triển khai Quyết định số 338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, trong đó giao trách nhiệm Sở Nội vụ triển khai đến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Nhằm chủ động thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ triển khai Quyết định số 338/QĐ-BNV đến các Sở, ban ngành và các địa phương để nghiên cứu, thực hiện đúng theo thời gian quy định.

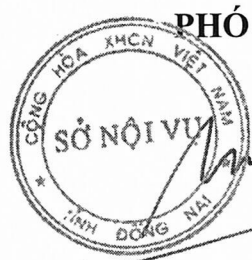
Nội dung Quyết định được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ theo địa chỉ: <http://snv.dongnai.gov.vn> tại mục văn bản.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có văn bản phản hồi về Sở Nội vụ để tổng hợp, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở, các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4256 /UBND-KGVX
V/v triển khai Quyết định về
338/QĐ-BNV ngày 26/4/2022 của
Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Đồng Nai, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Sở Nội vụ.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 338/QĐ-BNV công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ (*file điện tử gửi kèm*); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai Quyết định nêu trên của Bộ trưởng Bộ Nội vụ trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh định kỳ báo cáo các nội dung liên quan thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, đảm bảo đúng theo thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

E/Hải-VX/4.2022

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Kim Long



Người ký: Bộ Nội vụ
Email: bonoivu@moha.gov.vn
Cơ quan: Bộ Nội vụ

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

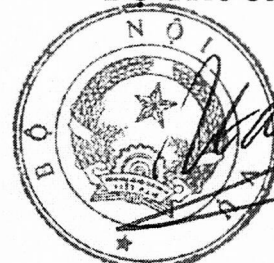
Quyết định này thay thế Quyết định số 843/QĐ-BNV ngày 31/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Đã*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Phạm Thị Thanh Trà;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Nội vụ;
- Công thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, VP (THTK, TNC).

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà

DANH MỤC
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số 338 /QĐ-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)



STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
I						
Lĩnh vực tổ chức - biên chế						
1	1	Báo cáo về kế hoạch biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 15/6 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục IA, IB được ban hành kèm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức
2	2	Báo cáo về vị trí việc làm và quản lý biên chế công chức	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục IIA, IIIA (đối với Bộ, ngành) và Phụ lục IIB, IIIB (đối với địa phương) được ban hành kèm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức
3	3	Báo cáo về kế hoạch số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 01/5 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục IA, IB, IIA, IIB được ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
4	4	Báo cáo về vị trí việc làm , cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục III, IV được ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
II						
Lĩnh vực công chức - viên chức						
5	1	Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá xếp loại	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 01/3 hằng năm)	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2021 của Chính phủ

STT		Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo
6	2	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương cán bộ, công chức	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 30/6 hằng năm)	Thực hiện theo Biểu mẫu số 01, 03 (đối với Bộ, ngành), Biểu mẫu số 01, 02, 03, 04 (đối với địa phương) được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức
7	3	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương viên chức	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 30/6 hằng năm)	Thực hiện theo Biểu mẫu số 01, 02 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức
III		Lĩnh vực chính quyền địa phương				
8	1	Báo cáo về lĩnh vực chính quyền địa phương	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 20/12 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục số 4 (Biểu mẫu số 4.1, 4.2, 4.3, 4.4) ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ
IV		Lĩnh vực chính sách tiền lương				
9	1	Báo cáo kết quả thực hiện nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh tương đương ngạch chuyên viên cao cấp.	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Quý IV hằng năm)	Thực hiện theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động
10	2	Báo cáo kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3)	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Tháng 12 hằng năm)	Thực hiện theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức

3

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
V		Lĩnh vực cải cách hành chính				
11	1	Báo cáo công tác cải cách hành chính hằng quý, 6 tháng, hằng năm	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	Hằng quý, 6 tháng, hằng năm (Ngày 20 của tháng cuối quý; ngày 20 tháng 6 hằng năm; ngày 20 tháng 12 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục số 3 (Biểu số 3.1 đối với Bộ, ngành; Biểu số 3.2 đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ
VI		Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC				
12	1	Báo cáo định kỳ tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan Trung ương các đoàn thể; UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 của năm liền kề)	Khoản 1 Điều 44 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ
13	2	Báo cáo hoạt động hàng năm của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan Trung ương các đoàn thể; Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trung tâm Chính trị cấp huyện	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 của năm liền kề)	Thực hiện theo Phụ lục I (đối với học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, học viện Hành chính Quốc gia), Phụ lục II (đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng bộ, ngành trung ương), Phụ lục III (đối với trường chính trị cấp tỉnh), Phụ lục IV (đối với trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện) ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của trường trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân

STT		Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo
VII		Lĩnh vực văn thư, lưu trữ				
14	1	Báo cáo Danh mục các dự án, công trình thuộc diện nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 31/12 hằng năm)	Thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-BNV-BXD ngày 21/8/2014 hướng dẫn thành phần tài liệu dự án, công trình xây dựng nộp lưu vào lưu trữ lịch sử
15	2	Báo cáo về tình hình cấp, quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 15/01 của năm liền kề)	Thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 hướng dẫn về quản lý chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ
VIII		Lĩnh vực quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ				
16	1	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý của quỹ ở địa phương	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 15/01 của năm liền kề)	Thực hiện theo Mẫu 2.17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện
17	2	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong cả nước	Các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong cả nước	Bộ Nội vụ	01 lần/năm (Trước ngày 31/3 hằng năm)	Thực hiện theo Mẫu 1.18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện

STT		Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo
18	3	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý của hội ở địa phương.	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/ năm (Trước ngày 01/01 của năm liền kề)	Thực hiện theo Mẫu 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP
19	4	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các hội có phạm vi hoạt động trong cả nước.	Các hội có phạm vi hoạt động trong cả nước	Bộ Nội vụ	01 lần/ năm (Trước ngày 01/12 hằng năm)	Thực hiện theo Mẫu 16 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP
IX		Lĩnh vực công tác thanh niên				
20	1	Báo cáo về công tác thanh niên	Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/ năm (Trước ngày 20/12 hàng năm)	Thực hiện theo Biểu số 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5 (đối với Bộ, ngành), Biểu số 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.6, 5.7 (đối với địa phương) của Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ
X		Chế độ thông tin, báo cáo ngành Nội vụ				
21	1	Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm của ngành Nội vụ.	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/ năm (Trước ngày 20/6 hàng năm)	Thực hiện theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ
22	2	Báo cáo tổng kết công tác năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác năm (liền kề) của ngành Nội vụ.	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ	01 lần/ năm (Trước ngày 20/12 hàng năm)	Thực hiện theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ